FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

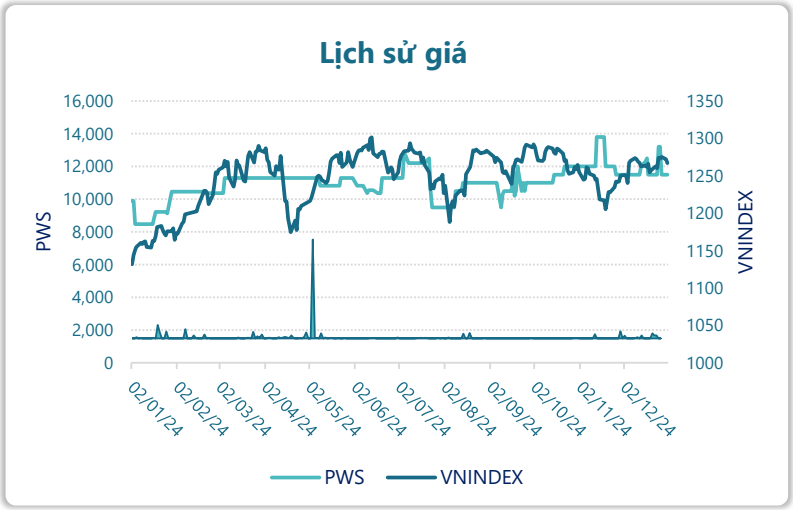

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,475
SL cổ phiếu LH	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
P/E	12.7
EPS	902

DT thuần

Q4/24

32.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00| -13.4%

YoY: ▲ 1.00| 3.3%

LN sau thuế

Q4/24

7.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.16| -31.0%

YoY: ▼0.12| -1.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

29.6%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

2024

136

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00| 6.7%

LN sau thuế

2024

34.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00| 13.2%

ROE

2024

7.9%

+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh

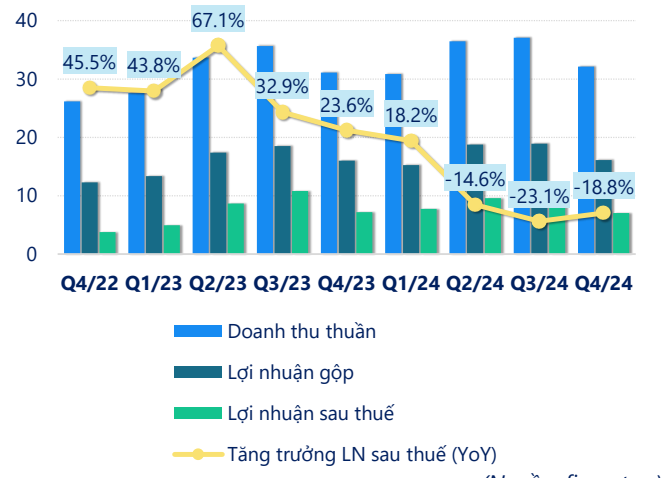

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

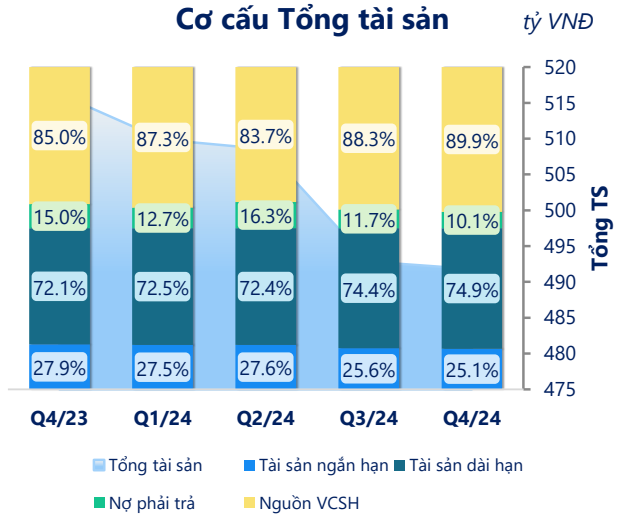

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

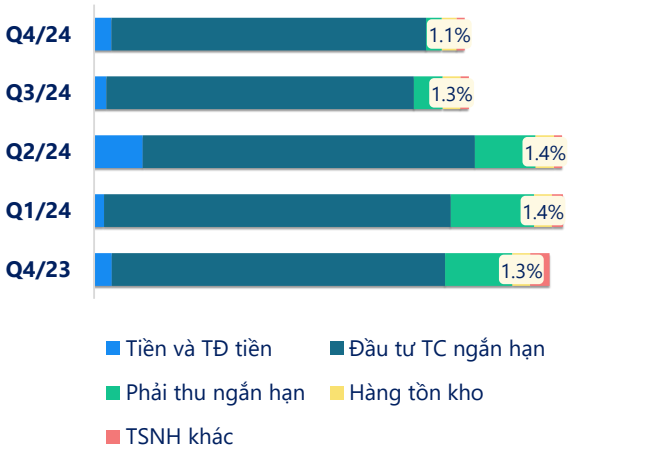

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

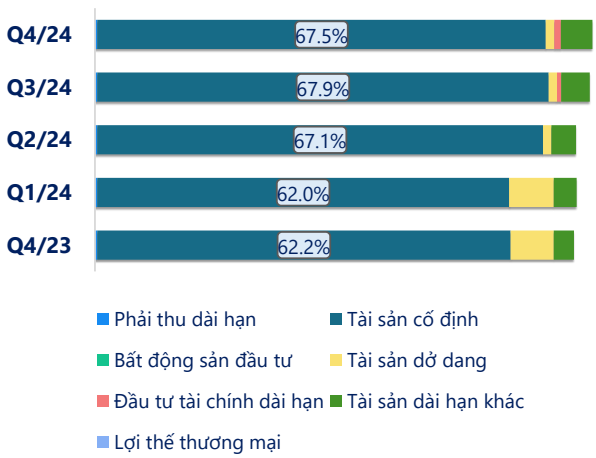

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

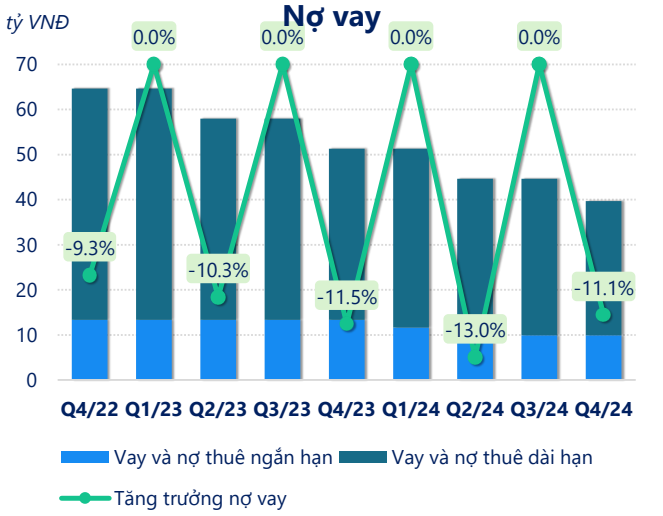

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

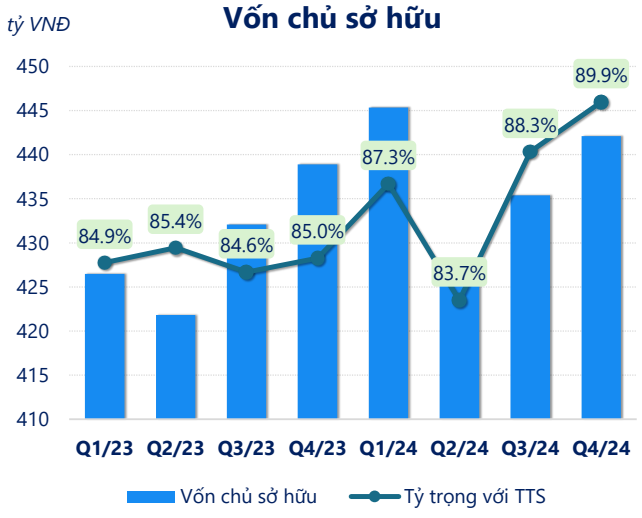

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

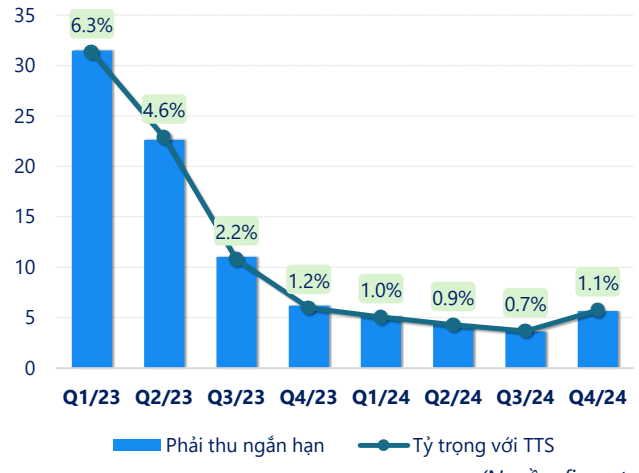

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

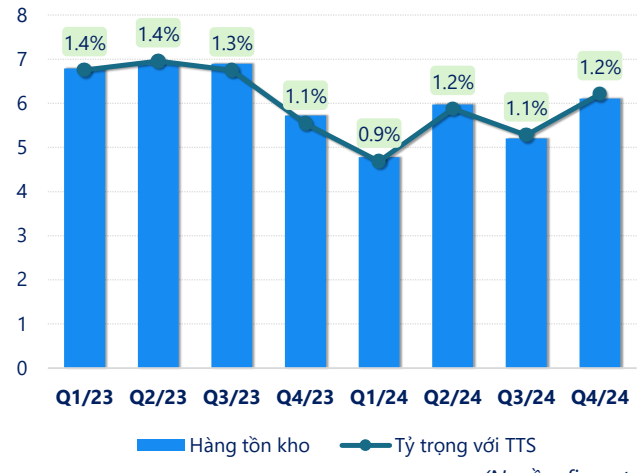

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

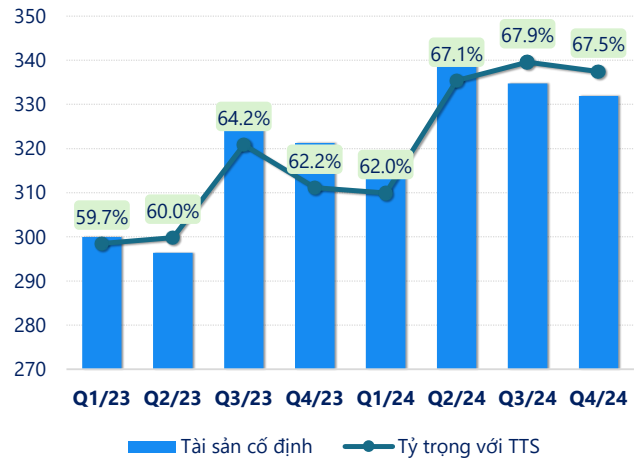

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

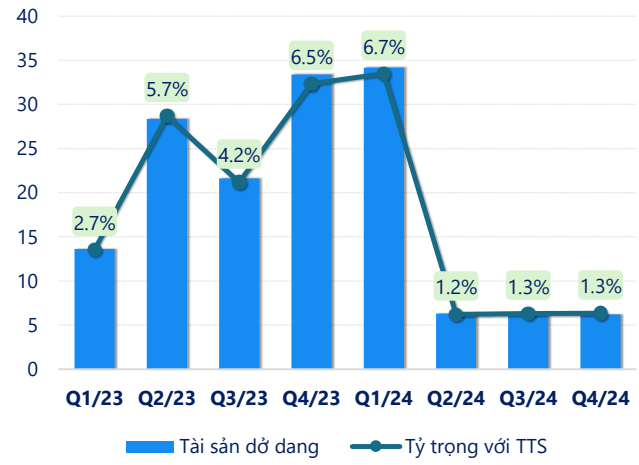

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

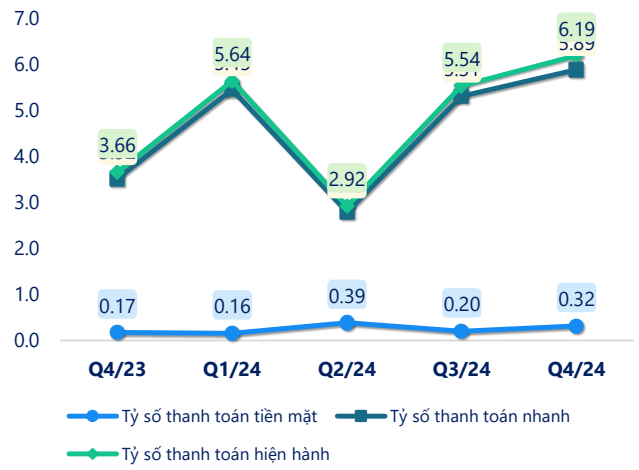

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

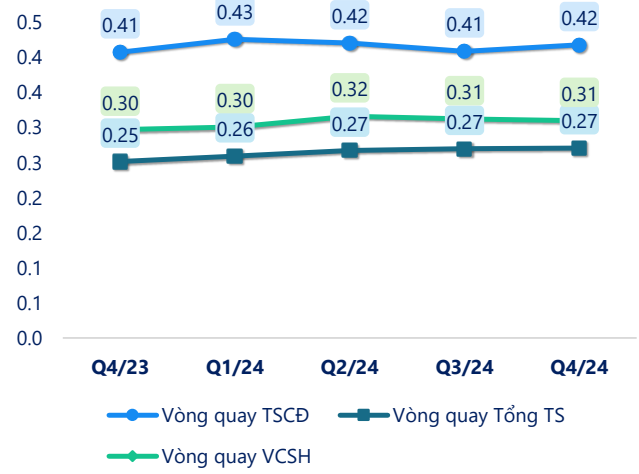

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**516**	**510**	**509**	**493**	**492**
Tài sản ngắn hạn	**144**	**140**	**140**	**126**	**124**
Tiền và tương đương tiền	6.89	3.87	18.6	4.56	6.38
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	124	109	112	105
Phải thu ngắn hạn	6.18	5.16	4.36	3.63	5.65
Hàng tồn kho	5.72	4.78	5.98	5.20	6.11
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	2.85	2.26	1.12	0.98
Tài sản dài hạn	**372**	**370**	**368**	**367**	**368**
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	1.65	1.65	1.65
Tài sản cố định	321	316	341	335	332
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	33.4	34.2	6.32	6.22	6.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	3.00	5.00
Tài sản dài hạn khác	15.8	17.6	19.0	21.3	23.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**77.3**	**64.5**	**82.8**	**57.5**	**49.7**
Nợ ngắn hạn	**39.4**	**24.9**	**48.1**	**22.8**	**20.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	11.6	9.92	9.92	9.92
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	4.47	1.33	1.53	2.88
Nợ dài hạn	38.0	39.7	34.7	34.7	29.8
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	39.7	34.7	34.7	29.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**445**	**426**	**435**	**442**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**445**	**426**	**435**	**442**
Vốn điều lệ	384	384	384	384	384
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)